BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP
----------***----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP
QÚY III NĂM 2023

Tài liệu gồm:

- *Bảng cân đối kế toán đến ngày 30/09/2023*
- *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*
- *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- *Thuyết minh báo cáo tài chính*

Hà Nội, tháng 10 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**718.299.383.599**	**709.431.487.760**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**16.375.544.545**	**12.703.513.990**
1. Tiền	111		13.926.586.108	12.703.513.990
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.448.958.437	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.13**	**-**	**2.338.263.215**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	2.338.263.215
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**232.764.296.413**	**259.452.095.022**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V.2**	218.567.572.161	245.361.269.124
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**V.3**	26.711.107.660	16.974.451.699
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	**V.4**	450.000.000	450.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	**V.5**	186.929.849.267	196.560.606.874
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	**V.6**	(201.961.076.469)	(201.961.076.469)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	**V.7**	2.066.843.794	2.066.843.794
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.8**	**455.532.879.902**	**424.769.694.694**
1. Hàng tồn kho	141		456.068.333.909	425.305.148.701
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(535.454.007)	(535.454.007)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**13.626.662.739**	**10.167.920.839**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**V.14**	2.548.015.528	249.558.872
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.449.322.531	7.000.489.239
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	**V.18**	2.629.324.680	2.917.872.728
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**201.505.584.846**	**206.522.430.308**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.018.054.420**	**1.018.054.420**
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.018.054.420	1.018.054.420
II. Tài sản cố định	**220**		**155.106.042.319**	**160.681.722.144**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.9**	132.097.435.707	137.636.328.155
- Nguyên giá	*222*		*353.544.395.316*	*357.166.648.730*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(221.446.959.609)*	*(219.530.320.575)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	**V.10**	23.008.606.612	23.045.393.989
- Nguyên giá	*228*		*29.127.587.580*	*29.127.587.580*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(6.118.980.968)*	*(6.082.193.591)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.11**	**500.857.746**	**530.771.631**
- Nguyên giá	231		1.743.917.180	1.743.917.180
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.243.059.434)	(1.213.145.549)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.12**	**7.586.812.843**	**7.431.608.112**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		2.792.661.003	2.792.661.003
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.794.151.840	4.638.947.109
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.13**	**33.314.884.705**	**33.314.884.705**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.774.300.323	12.774.300.323
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.697.858.682	21.697.858.682
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.157.274.300)	(1.157.274.300)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.978.932.813**	**3.545.389.296**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.14**	3.978.932.813	3.545.389.296
2. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**919.804.968.445**	**915.953.918.068**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.004.574.539.351**	**990.281.285.346**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**989.861.356.946**	**986.882.815.112**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.15**	117.223.638.583	110.408.592.194
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	**V.16**	188.443.538.721	170.807.486.556
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**V.17**	114.040.398.711	114.552.903.337
4. Phải trả người lao động	314		8.459.227.975	9.845.094.393
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**V.18**	198.470.242.775	200.241.806.225
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.086.106.983	2.517.338.170
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	**V.19**	177.716.434.792	193.795.904.128
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**V.20**	181.484.272.390	183.757.978.117
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		558.378.556	575.044.823
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		379.117.460	380.667.169
II. Nợ dài hạn	**330**		**14.713.182.405**	**3.398.470.234**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		871.152.112	1.489.090.941
2. Phải trả dài hạn khác	337	**V.19**	11.993.801.000	61.150.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**V.20**	1.480.000.000	1.480.000.000
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		368.229.293	368.229.293
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**(84.769.570.906)**	**(74.327.367.278)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.21**	**(87.646.178.228)**	**(77.203.974.600)**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		238.500.000.000	238.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*238.500.000.000*	*238.500.000.000*
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(7.239.335.640)	(7.239.335.640)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.310.334.940	8.244.234.447
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		10.946.368.209	10.946.368.209
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		149.953.433	149.953.433
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(347.440.153.848)	(339.693.512.024)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(341.974.197.835)*	*(335.849.307.224)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(5.465.956.013)*	*(3.844.204.800)*
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		64.000.000	64.000.000
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.062.654.678	11.824.316.975
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		**2.876.607.322**	**2.876.607.322**
1. Nguồn kinh phí	431		2.876.607.322	2.876.607.322
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**919.804.968.445**	**915.953.918.068**

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Kiều Thị Nguyệt Nga	Nguyễn Ngọc Hải	Đào Đức Thọ

M.S.D.N: 0100106555 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 03 - 2023	Quý 03 - 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**35.473.530.244**	**68.140.410.926**	**168.291.497.774**	**218.732.866.089**
2. Các khoản giảm trừ	**02**	**VI.2**	-	**(1.490.000)**	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**35.473.530.244**	**68.141.900.926**	**168.291.497.774**	**218.732.866.089**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.3**	**25.652.535.063**	**57.474.733.509**	**136.326.153.094**	**183.321.389.686**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**9.820.995.181**	**10.667.167.417**	**31.965.344.680**	**35.411.476.403**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.4**	**154.185.869**	**183.430.071**	**502.089.952**	**476.155.607**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.5**	**3.608.600.931**	**3.462.162.894**	**11.095.911.460**	**8.596.366.324**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.548.585.701*	*2.652.763.560*	*10.885.119.018*	*7.786.966.990*
8. Phần lãi/(lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết	**24**		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.6**	**633.363.223**	**(383.960.852)**	**1.726.358.732**	**1.088.755.874**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.7**	**8.294.046.998**	**6.051.531.001**	**26.521.182.559**	**23.782.777.296**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(2.560.830.102)**	**1.720.864.445**	**(6.876.018.119)**	**2.419.732.516**
12. Thu nhập khác	**31**	**VI.8**	**2.264.857.659**	**21.762.047**	**3.297.801.510**	**879.941.221**
13. Chi phí khác	**32**	**VI.9**	**3.374.764.723**	**2.211.271.536**	**4.511.839.146**	**4.211.119.631**
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(1.109.907.064)**	**(2.189.509.489)**	**(1.214.037.636)**	**(3.331.178.410)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(3.670.737.166)**	**(468.645.044)**	**(8.090.055.755)**	**(911.445.894)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**68.781.211**	**35.874.568**	**103.563.337**	**113.672.562**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**(3.739.518.377)**	**(504.519.612)**	**(8.193.619.092)**	**(1.025.118.456)**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(2.451.449.249)	(1.309.845.112)	(5.465.956.013)	(2.013.169.514)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.288.069.128)	805.325.500	(2.727.663.079)	988.051.058
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.10**	**(103)**	**(55)**	**(229)**	**(84)**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.10**	**(103)**	**(55)**	**(229)**	**(84)**

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Kiều Thị Nguyệt Nga	Nguyễn Ngọc Hải	Đào Đức Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**(8.090.055.755)**	**(911.445.894)**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	7.694.635.228	5.960.214.201
- Các khoản dự phòng	03	-	(1.787.439.091)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	(150.777.212)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(560.846.464)	(992.155.607)
- Chi phí lãi vay	06	10.885.119.018	7.786.966.990
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**9.778.074.815**	**10.056.140.599**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	24.417.815.940	31.872.230.954
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(30.763.185.208)	25.830.729.988
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	14.453.359.468	(59.134.829.196)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.732.000.173)	(2.827.429.225)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.780.974.572)	(3.826.339.141)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(363.283.923)	(645.581.971)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(47.330.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***5.009.806.347***	***1.277.592.008***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.164.989.535)	(1.723.270.585)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	109.789.091	516.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(883.926.823)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.338.263.215	2.171.722.933
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	502.089.952	476.155.607
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***785.152.723***	***556.681.132***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	61.071.967.282	101.583.388.738
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(63.345.673.009)	(116.951.269.096)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(2.273.705.727)***	***(15.367.880.358)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**3.521.253.343**	**(13.533.607.218)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**12.703.513.990**	**28.180.799.019**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	150.777.212	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**16.375.544.545**	**14.647.191.801**

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Kiều Thị Nguyệt Nga	Nguyễn Ngọc Hải	Đào Đức Thọ

M.S.D.N: 0100106568 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH MTV, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/11/2010, thay đổi lần thứ 05 ngày 08/11/2016. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi sang hoạt động Công ty cổ phần theo Quyết định số 2368/QĐ-TTg ngày 23/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển thành Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP và Quyết định số 863/QĐ-BXD ngày 01/09/2016 của Bộ Xây dựng về việc điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ trong phương án cổ phần hóa.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 ngày 01/09/2016 là 238.500.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 23.850.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp nhà nước (Bộ Xây dựng)	23.555.200	235.552.000.000	98,76 %
Vốn góp của cổ đông khác	294.800	2.948.000.000	1,24 %
	23.850.000	**238.500.000.000**	**100 %**

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 125D Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là xây lắp và cho thuê văn phòng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2023, Tổng Công ty có 07 Công ty con, 02 Công ty liên doanh liên kết và 04 chi nhánh, cụ thể:

Các Công ty con

- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Số 2 Hà Bắc (Coma 2)
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình (Coma 16)
- Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu (Coma 17)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Lắp máy điện nước (Comael)
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư Thiết bị số 27 (Coma 27)
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất Nhập Khẩu và Dịch vụ Phát triển Nông thôn (Decoimex)

Các Công ty liên doanh, liên kết

- Công ty Liên doanh đồng hồ nước Zenner-Coma

- Công ty Cổ phần Cơ khí và Đầu tư Xây dựng số 9

Các chi nhánh:

- Coma 1- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng
- Coma 15- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng
- Trung tâm Xuất nhập khẩu
- Nhà máy Cơ khí Quang Minh

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 30/09/2023	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty mẹ				
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP	Hà Nội	100,0%	238.500.000.000	Xây lắp
Các Công ty con				
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Số 2 Hà Bắc	Bắc Giang	51,38%	8.797.500.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình	Thái Bình	53,61%	3.216.600.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai	Hà Nội	67,47%	4.453.020.000	Sản xuất
Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu	Thanh Hóa	51,39%	7.162.738.200	Xây lắp
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Lắp máy điện nước	Hà Nội	51,54%	5.669.400.000	Xây lắp
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư Thiết bị số 27	Hà Nội	100%	12.938.190.118	Xây lắp
Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất Nhập Khẩu và Dịch vụ Phát triển Nông thôn	Vũng Tàu	100%	127.295.272	Xây lắp
Các Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Liên doanh đồng hồ nước Zenner-Coma	Hà Nội	31%	929.418.854	Sản xuất
Công ty Cổ phần Cơ khí và Đầu tư Xây dựng số 9	Tp HCM	20%	9.000.000.000	Xây lắp

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30/09/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Quyết toán cổ phần hóa

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 08/11/2016. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2023 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến quyết toán cổ phần hóa do Tổng công ty chưa nhận được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty Cổ phần từ các cơ quan có thẩm quyền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào lập báo cáo tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;

Các tài sản cố định hữu hình hình thành trước thời điểm ngày 30/06/2014 được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Giá trị còn lại của các tài sản này được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại của tài sản.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Tổng Công ty trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2023	01/01/2023
- Tiền mặt(*)	3.941.338.679	4.941.138.109
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.985.247.429	7.762.375.881
- Các khoản tương đương tiền	2.448.958.437	-
Cộng	**16.375.544.545**	**12.703.513.990**

2. Phải thu khách hàng

	30/09/2023	01/01/2023
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Tổng thầu (EPC) liên danh nhà thầu SINOMA - BAT	*34.472.561.394*	34.472.561.394
- Công ty Cổ phần Phát triển thương mại Việt Nam	*10.999.457.169*	10.999.457.169
- *Các khách hàng khác*	*173.095.553.598*	*199.889.250.561*
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
Cộng	**218.567.572.161**	**245.361.269.124**

3. Trả trước cho người bán

	30/09/2023	01/01/2023
- Công ty Cơ khí xây lắp điện và PT hạ tầng (COMA 18)	3.481.792.937	3.481.792.937
- Công ty Cổ phần Cơ khí và xây lắp số 7 (COMA 7)	300.182.298	300.182.298
- Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng số 26 (COMA 26)	1.105.981.028	1.105.981.028
- Trả trước cho người bán khác	21.823.151.397	11.786.313.138
Cộng	**26.711.107.660**	**16.974.451.699**

4. Phải thu khác ngắn hạn

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**186.929.849.267**	**-**	**196.560.606.874**	**-**
- Phải thu khác	158.321.258.180	-	162.607.998.646	-
+ *Công ty CP Cơ khí và Xây lắp số 7*	*40.793.667.708*	-	*40.793.667.708*	-
+ *Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy điện nước số 3*	*41.882.768.212*	-	*41.882.768.212*	-
+ *Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp điện và Phát triển Hạ tầng*	*22.945.227.969*	-	*22.945.227.969*	-
+ *Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai*	*17.594.102.695*	-	*17.464.208.332*	-
+ *Phải thu đội thi công Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp điện nước*	*15.221.034.895*	-	*15.421.034.895*	-
+ *Sở Tài Chính Hà Nội - đặt cọc sử dụng khu đô thị*	*7.636.000.000*	-	*7.636.000.000*	-
+ *Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Coma 25*	*2.851.270.689*	-	*2.851.270.689*	-
+ *Phải thu khác*	*9.397.186.012*	-	*13.613.820.841*	-
- Tạm ứng	25.965.444.415	-	27.472.683.175	-
- Cầm cố, ký quỹ ký cược	2.643.146.672	-	6.479.925.053	-
b) Dài hạn	**1.018.054.420**	**-**	**1.018.054.420**	**-**
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	1.018.054.420	-	1.018.054.420	-
Cộng	**187.947.903.687**	**-**	**197.578.661.294**	**-**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/09/2023	01/01/2023
- Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP	79.761.661	79.761.661
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp điện nước (Comael)	1.389.485.642	1.389.485.642

- Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai	597.596.491	597.596.491
Cộng	**2.066.843.794**	**2.066.843.794**

6. Hàng tồn kho

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	17.054.305.033	-	10.200.087.772	-
- Công cụ, dụng cụ	289.151.979	-	277.932.962	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang(**)	423.689.742.629	-	397.250.620.366	-
- Thành phẩm	3.340.203.108	-	3.209.470.559	-
- Hàng hóa bất động sản (***)	10.201.126.333	-	10.201.126.333	-
- Hàng gửi bán	1.493.804.827	-	4.165.910.709	-
Cộng	**456.068.333.909**	**-**	**425.305.148.701**	**-**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCD						
Số dư đầu kỳ	**253.153.688.642**	**76.878.646.467**	**16.691.821.187**	**10.390.813.251**	**51.679.183**	**357.166.648.730**
Số tăng trong kỳ	1.643.921.934	187.000.000	-	178.862.870	-	2.009.784.804
- Mua trong kỳ	*1.643.921.934*	*187.000.000*		*178.862.870*		*2.009.784.804*
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Số giảm trong kỳ	2.442.270.608	3.189.767.610	-	-	-	5.632.038.218
- Thanh lý, nhượng bán	*2.442.270.608*	*3.189.767.610*		-		*5.632.038.218*
Số dư cuối kỳ	**252.355.339.968**	**73.875.878.857**	**16.691.821.187**	**10.569.676.121**	**51.679.183**	**353.544.395.316**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**123.818.751.901**	**70.074.290.905**	**15.702.781.625**	**9.882.816.961**	**51.679.183**	**219.530.320.575**
Số tăng trong kỳ	5.602.652.314	1.438.653.210	387.415.670	119.956.058	-	7.627.933.966
- Khấu hao trong kỳ	*5.602.652.314*	*1.517.909.924*	*387.415.670*	*119.956.058*	-	*7.627.933.966*
Số giảm trong kỳ	2.442.270.608	3.189.767.610	-	-	-	5.632.038.218
- Thanh lý, nhượng bán	*2.442.270.608*	*3.189.767.610*	-		-	*5.632.038.218*
Số dư cuối kỳ	**126.979.133.607**	**68.323.176.505**	**16.090.197.295**	**10.002.773.019**	**51.679.183**	**221.446.959.609**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	**129.334.936.741**	**6.804.355.562**	**989.039.562**	**507.996.290**	**-**	**137.636.328.155**
Tại ngày cuối kỳ	**125.376.206.361**	**5.552.702.352**	**601.623.892**	**566.903.102**	**-**	**132.097.435.707**

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu tên thương mại	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCD				
Số dư đầu kỳ	**27.860.977.260**	**950.000.000**	**316.610.320**	**29.127.587.580**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-			
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**27.860.977.260**	**950.000.000**	**316.610.320**	**29.127.587.580**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	**4.831.052.039**	**950.000.000**	**301.141.552**	**6.082.193.591**
Số tăng trong kỳ	32.099.880	-	4.687.497	36.787.377
- Khấu hao trong kỳ	*32.099.880*		*4.687.497*	36.787.377
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-

Số dư cuối kỳ	**4.863.151.919**	**950.000.000**	**305.829.049**	**6.118.980.968**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	**23.029.925.221**	**-**	**15.468.768**	**23.045.393.989**
Tại ngày cuối kỳ	**22.997.825.341**	**-**	**10.781.271**	**23.008.606.612**

9. Bất động sản đầu tư (*)

Khoản mục	01/01/2023	Trong kỳ		30/09/2023
		Tăng	Giảm	
Nguyên giá TSCĐ	1.743.917.180	-	-	1.743.917.180
Giá trị hao mòn lũy kế	1.213.145.549	29.913.885	-	1.243.059.434
Giá trị còn lại	530.771.631	-	29.913.885	500.857.746

10. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn(*)	2.792.661.003	2.792.661.003	2.792.661.003	2.792.661.003
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.794.151.840	4.794.151.840	4.638.947.109	4.638.947.109
Công trình dự án 11E6 Phạm Hùng	*191.052.531*	*191.052.531*	*191.052.531*	*191.052.531*
+ *Công trình đường nước sạch 71 Cổ Bi*	*60.000.000*	*60.000.000*	*60.000.000*	*60.000.000*
+ *Xây dựng kho, xưởng và hạ tầng kỹ thuật Nhà máy chế tạo thiết bị nâng chuyển tại Khu công nghiệp Quang Minh*	*2.239.732.335*	*2.239.732.335*	*1.295.418.980*	*1.295.418.980*
+ *Hệ thống điện mặt trời trên mái tòa nhà văn phòng COMA*	-	-	*1.643.921.934*	*1.643.921.934*
+ *Cải tạo, sửa chữa, chống thấm hệ thống mái tầng 15 tòa nhà văn phòng COMA*	*1.709.617.069*	*1.709.617.069*	*855.366.259*	*855.366.259*
+ *Sửa chữa lớn tài sản cố định*	*593.749.905*	*593.749.905*	*593.187.405*	*593.187.405*
Cộng	**7.586.812.843**	**7.586.812.843**	**7.431.608.112**	**7.431.608.112**

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là các công trình tồn đọng được phân loại từ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn và Tổng Công ty chưa đánh giá tổn thất tại ngày 31/12/2022. Chi tiết:

Công trình	30/09/2023	01/01/2023
- Dự án nút giao thông Long Biên	2.301.606.161	2.301.606.161
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dự án Coma 1	491.054.482	491.054.482
Tổng cộng	**2.792.660.643**	**2.792.660.643**

11. Đầu tư tài chính

13.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	2.338.263.215	2.338.263.215
Cộng	**-**	**-**	**2.338.263.215**	**2.338.263.215**

13.2 Đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	30/09/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	1.391.469.307	1.391.469.307
Công ty CP Cơ khí và Đầu tư Xây dựng số 9	11.382.831.016	11.382.831.016
Cộng	**12.774.300.323**	**12.774.300.323**

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Coma Đầu tư kinh doanh Bất động sản (Comare)	562.478.011	(562.478.011)	562.478.011	(562.478.011)
Công ty CP Cơ khí Xây dựng số 10	500.000.000	-	500.000.000	-
Công ty CP Thủy điện Hương Sơn[2]	1.107.569.300	-	1.107.569.300	-
Cong ty CP Cơ khí Xây dựng số 5	748.442.503	-	748.442.503	-
Công ty CP Cơ khí Xây dựng Đại Mỗ	7.246.146.943	-	7.246.146.943	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Phát triển Cơ khí	500.000.000	(46.246.289)	500.000.000	(46.246.289)
Công ty CP Xây lắp và Thương mại Coma 25	10.238.221.925	-	10.238.221.925	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong[3]	795.000.000	(548.550.000)	795.000.000	(548.550.000)
Cộng	**21.697.858.682**	**(1.157.274.300)**	**21.697.858.682**	**(1.157.274.300)**

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng

Tên Công ty	Mối quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến 30/09/2023	Tỷ lệ vốn thực góp
Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	Công ty liên doanh	2.998.125.337	929.418.854	31,00%
Công ty CP Cơ khí và Đầu tư Xây dựng số 9	Công ty liên kết	45.000.000.000	9.000.000.000	20,00%

12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	2.548.015.528	249.558.872
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	*2.548.015.528*	*249.558.872*
b) Dài hạn	3.978.932.813	3.545.389.296
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	*475.039.686*	*660.944.686*
- Chi phí sửa chữa	*666.160.538*	*951.120.892*
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	*250.515.281*	*400.515.281*
- Các chi phí trả trước dài hạn khác	*2.587.217.308*	*1.532.808.437*
Cộng	**6.526.948.341**	**3.794.948.168**

13. Phải trả người bán

	Giá trị	30/09/2023 Số có khả năng trả nợ	Giá trị	01/01/2023 Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	**117.223.638.583**	**117.223.638.583**	**110.408.592.194**	**110.408.592.194**
- Công ty CP Cơ khí xây dựng số 2 Hà Bắc (COMA 2)	6.904.528.524	6.904.528.524	7.081.277.349	7.081.277.349
- Công ty CP Cơ khí và xây lắp Thái Bình (COMA 16)	3.188.077.586	3.188.077.586	3.388.077.586	3.388.077.586
- Công ty CP Cơ khí và xây lắp Sông Chu (COMA 17)	1.997.002.792	1.997.002.792	9.370.328.659	9.370.328.659
- Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng số 26 (COMA 26)	7.553.948.764	7.553.948.764	8.637.507.779	8.637.507.779
- Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước (COMAEL)	2.691.369.987	2.691.369.987	2.691.369.987	2.691.369.987
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	94.888.710.930	94.888.710.930	79.240.030.834	79.240.030.834
b) Phải trả người bán dài hạn			-	-
Cộng	**117.223.638.583**	**117.223.638.583**	**110.408.592.194**	**110.408.592.194**

14. Người mua trả tiền trước

	30/09/2023	01/01/2023
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	188.443.538.721	170.807.486.556

- Khách hàng mua bất động sản dự án khu nhà ở tại Công ty TNHH MTV Sản xuất - XNK và Dịch vụ Phát triển Nông thôn (Decoilmex)	139.462.056.232	139.462.056.232
- Các đối tượng khác	48.981.482.489	31.345.430.324
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	**188.443.538.721**	**170.807.486.556**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2023
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	*28.891.699.445*	*1.484.169.082*	*4.679.348.596*	*25.696.519.931*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*5.611.671.304*	*1.389.406.008*	*363.283.923*	*6.637.793.389*
- Thuế thu nhập cá nhân	*890.886.981*	*288.609.825*	*126.467.671*	*1.053.029.135*
- Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác	-	*29.000.000*	*29.000.000*	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	*21.463.811.646*	*7.470.148.476*	*6.871.074.082*	*22.062.886.040*
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	*57.694.833.961*	*1.742.183.636*	*846.847.381*	*58.590.170.216*
Cộng	**114.552.903.337**	**12.403.517.027**	**12.916.021.653**	**114.040.398.711**
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	*92.555.646*	*92.555.646*	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	*10.613.473*		*400.178*	*11.013.651*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*2.546.903.000*	-	-	*2.546.903.000*
- Thuế thu nhập cá nhân	*32.346.769*	*26.406.500*	-	*5.940.269*
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	*234.451.260*	*169.986.080*	-	*64.465.180*
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	*1.002.580*	-	-	*1.002.580*
Cộng	**2.917.872.728**	**288.948.226**	**400.178**	**2.629.324.680**

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2023	01/01/2023
- Tiền sử dụng đất dự án tại Công ty TNHH MTV Sản xuất - XNK và Dịch vụ Phát triển Nông thôn(*)	138.846.785.236	140.346.785.236
- Trích trước chi phí lãi vay	13.802.565.534	13.802.565.534
- Trích trước chi phí dự án tòa nhà Skylight	29.630.596.995	29.630.596.995
- Trích trước chi phí khác	16.190.295.010	16.461.858.460
Cộng	**198.470.242.775**	**200.241.806.225**

17. Phải trả khác ngắn hạn khác

	30/09/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	**177.716.434.792**	**193.795.904.128**
- Kinh phí công đoàn	4.231.978.649	3.997.001.060
- Các khoản bảo hiểm phải nộp	25.841.672.671	26.348.952.145
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.671.084.000	671.084.000
- Phải trả về cổ phần hóa	700.615.110	900.615.110
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	143.271.084.362	161.878.251.813
+ Phải trả đối tác liên doanh dự án Skylight	*31.778.674.503*	*31.778.674.503*
+ Lợi nhuận phải trả thành phố - dự án Skylight	*49.466.065.630*	*49.466.065.630*
+ Phí bảo trì chung cư Skylight	*3.265.521.845*	*4.765.521.845*
+ Huy động vốn mua nhà liền kề	*2.677.500.000*	*2.677.500.000*
+ Huy hộng vốn mua cổ phần xi măng Đồng Bành	*4.505.000.000*	*4.505.000.000*
+ Huy động vốn Thủy điện Hương Sơn	*560.000.000*	*560.000.000*
+ Tiền lãi phải trả huy động vốn cá nhân	*6.265.483.583*	*5.306.709.000*
+ Tiền lãi phải trả Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Số 2.6	*145.369.863*	-
+ Phải trả, phải nộp khác	*44.607.468.938*	*62.818.780.835*
b) Dài hạn	**11.993.801.000**	**61.150.000**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.993.801.000	61.150.000
Cộng	**189.710.235.792**	**193.857.054.128**

18. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2023	Trong năm		01/01/2023
		Tăng	Giảm	
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**181.484.272.390**	**61.071.967.282**	**63.345.673.009**	**183.757.978.117**
a.1) Vay ngắn hạn	**160.617.101.936**	**61.071.967.282**	**63.345.673.009**	**162.890.807.663**
+ **Vay ngắn hạn ngân hàng**	**70.917.281.637**	**25.492.752.680**	**36.764.150.951**	**82.188.679.908**
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Đông	15.681.393.706	13.862.841.514	10.550.147.150	12.368.699.342
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bắc Giang	6.679.087.404	6.955.087.404	13.265.761.140	12.989.761.140
- Ngân hàng TMCP SHB Hà Nội - CN Bắc Ninh	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Giang	17.777.126.349	2.839.088.462	-	14.938.037.887
- Ngân hàng CSXH huyện Lạng Giang - Lạng Giang	-		452.760.000	452.760.000
- Ngân hàng Hàng Hải (MSB) - CN Bắc Giang	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Triệu Sơn	15.048.500.000	950.000.000	1.901.230.604	15.999.730.604
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thái Bình	75.964.500		2.444.819.315	2.520.783.815
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nghi Sơn	15.655.209.678	885.735.300	5.149.432.742	19.918.907.120
+ **Vay ngắn hạn các bên liên quan**	**89.699.820.299**	**35.579.214.602**	**26.581.522.058**	**80.702.127.755**
- Bộ Xây dựng	5.961.000.000			5.961.000.000
- Công ty CP Cơ khí Xây dựng số 26	8.900.000.000	600.000.000	5.900.000.000	14.200.000.000
- Vay ngắn hạn cá nhân khác	74.838.820.299	34.979.214.602	20.681.522.058	60.541.127.755
a.2) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**20.867.170.454**	**-**	**-**	**20.867.170.454**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội	20.867.170.454	-		20.867.170.454
b) Vay và nợ dài hạn	**1.480.000.000**	**-**	**-**	**1.480.000.000**
Quỹ dự trữ tài chính tỉnh Thái Bình	1.000.000.000			1.000.000.000
Vốn khuyến nông	300.000.000			300.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội	180.000.000			180.000.000
Cộng	**182.964.272.390**	**61.071.967.282**	**63.345.673.009**	**185.237.978.117**

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết phụ lục số 01 đính kèm

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/09/2023	01/01/2023
- Vốn góp của Nhà nước (Bộ Xây dựng)	235.552.000.000	235.552.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	2.948.000.000	2.948.000.000
Cộng	**238.500.000.000**	**238.500.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Năm 2023	Năm 2022
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	238.500.000.000	238.500.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	238.500.000.000	238.500.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	30/09/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.850.000	23.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.850.000	23.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	*23.850.000*	*23.850.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.850.000	23.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	*23.850.000*	*23.850.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
a) Doanh thu		
- Doanh thu hoạt động xây lắp	110.629.775.413	192.532.134.327
- Doanh thu kinh doanh dịch vụ	30.568.202.221	22.455.086.315
- Doanh thu bán vật tư hàng hóa	4.504.946.382	3.745.645.447
- Doanh thu khác	22.588.573.758	-
Cộng	**168.291.497.774**	**218.732.866.089**

b) Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

c) Doanh thu thuần	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
- Doanh thu hoạt động xây lắp	43.920.065.607	192.532.134.327
- Doanh thu kinh doanh dịch vụ	81.059.377.562	22.455.086.315
- Doanh thu bán vật tư hàng hóa	4.913.965.882	3.745.645.447
- Doanh thu khác	38.398.088.723	-
Cộng	**168.291.497.774**	**218.732.866.089**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
- Giá vốn hoạt động xây lắp	101.845.416.370	170.559.233.882
- Giá vốn kinh doanh dịch vụ và khác	11.667.640.575	9.016.510.357
- Giá vốn bán vật tư hàng hóa	4.495.520.730	3.745.645.447
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	18.317.575.419	-
Cộng	**136.326.153.094**	**183.321.389.686**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	443.577.149	476.155.607
- Cổ tức, lợi nhuận được chia công ty liên doanh, liên kết	58.512.803	
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**502.089.952**	**476.155.607**

4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
- Chi phí lãi vay	10.945.134.248	7.786.966.990

- Lãi mua hàng chậm trả		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	150.777.212	
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	-	
- Chi phí hoạt động tài chính khác		809.399.334
Cộng	**11.095.911.460**	**8.596.366.324**

5. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
- Chi phí nhân viên	570.759.026	480.306.496
- Chi phí khác	1.155.599.706	608.449.378
Cộng	**1.726.358.732**	**1.088.755.874**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
- Chi phí nhân viên quản lý	12.556.805.259	15.402.013.593
- Chi phí vật liệu quản lý	470.278.222	587.751.532
- Chi phí đồ dùng văn phòng	525.886.334	824.703.014
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.029.689.186	1.587.651.050
- Thuế, phí và lệ phí	3.484.442.692	2.488.691.114
- Chi phí/ (Hoàn nhập) chi phí dự phòng	(1.088.118.590)	(1.787.439.091)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.675.252.014	1.657.110.280
- Chi phí bằng tiền khác	7.866.947.442	3.022.295.804
Cộng	**26.521.182.559**	**23.782.777.296**

7. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định	109.789.091	515.000.000
- Hoàn trích trước chi phí các công trình	-	-
- Miễn giảm chậm nộp tiền thuê đất	-	-
- Xử lý công nợ	-	-
- Thu nhập khác	3.188.012.419	364.941.221
Cộng	**3.297.801.510**	**879.941.221**

8. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
- Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	549.726.676	1.926.768.908
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	51.032.579	-
- Xử lý công nợ	-	-
- Chi phí khác	3.911.079.891	2.284.350.723
Cộng	**4.511.839.146**	**4.211.119.631**

9. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.882.451.370	98.512.114.567
- Chi phí nhân công	25.149.307.577	23.830.953.441
- Chi phí nhân viên phân xưởng	8.953.141.604	-
- Chi phí vật liệu	1.059.596.795	-
- Chi phí dụng cụ sản xuất	1.787.903.804	5.647.466.853
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.375.024.225	6.136.559.870
- Chi phí/ (Hoàn nhập) chi phí dự phòng	(2.176.237.180)	(1.787.439.091)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.861.955.721	23.381.905.022
- Chi phí khác bằng tiền	12.299.056.865	5.654.102.077
Cộng	**159.192.200.781**	**161.375.662.739**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	103.563.337	113.672.562
Cộng	**103.563.337**	**113.672.562**

11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.193.619.092)	(1.025.118.456)
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	(2.727.663.079)	988.051.058
- Các khoản điều chỉnh (i)		
+ *Các khoản điều chỉnh tăng*		
+ *Các khoản điều chỉnh giảm*		
- Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	(5.465.956.013)	(2.013.169.514)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.850.000	23.850.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(229)	(84)
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(229)	(84)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ và số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Kiều Thị Nguyệt Nga	Nguyễn Ngọc Hải	Đào Đức Thọ

M.S.D.N: 0100106553 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP
DN: c=VN, st=HÀ NỘI, l=Hai Bà Trưng, cn=TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100106553
Date: 2023.10.26 15:36:20 +07'00'

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**238.500.000.000**	**(7.239.335.640)**	**64.000.000**	**10.946.368.209**	**7.950.240.839**	**149.953.433**	**(335.785.814.908)**	**11.936.158.745**	**(73.478.429.322)**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận									-
- Tăng khác							-		-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	(293.993.608)	-	3.907.697.118	111.841.770	3.725.545.279
- Lỗ trong năm trước							*3.844.204.800*	*(249.130.859)*	*3.595.073.941*
- Phân phối lợi nhuận					*(293.993.608)*			*34.308.417*	*(259.685.191)*
- Giảm khác							*63.492.318*	*326.664.212*	*390.156.529*
Số dư cuối năm trước	**238.500.000.000**	**(7.239.335.640)**	**64.000.000**	**10.946.368.209**	**8.244.234.447**	**149.953.433**	**(339.693.512.025)**	**11.824.316.975**	**(77.203.974.600)**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	66.100.493	-	-	-	66.100.493
- Lãi trong năm nay							-		-
- Phân phối lợi nhuận									-
- Tăng khác					*66.100.493*				*66.100.493*
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	7.746.641.822	2.761.662.297	10.508.304.120
- Lỗ trong kỳ							*5.465.956.013*	*2.727.663.079*	*8.193.619.092*
- Phân phối lợi nhuận									-
- Giảm khác							*2.280.685.809*	*33.999.218*	*2.314.685.028*
Số dư cuối kỳ	**238.500.000.000**	**(7.239.335.640)**	**64.000.000**	**10.946.368.209**	**8.310.334.940**	**149.953.433**	**(347.440.153.847)**	**9.062.654.678**	**(87.646.178.227)**